

PHIẾU BÀI TẬP SỐ THẬP PHÂN

A. LÝ THUYẾT

1. Hàng của số thập phân

Số thập phân	4	7	8	.	5	0	2
Hàng	Trăm	Chục	Đơn vị		Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn
Quan hệ giữa các đơn vị của hai hàng liền nhau	Mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau.						
	Mỗi đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ (hay 0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.						

Ví dụ 1:

a) Trong số thập phân 286,703

- Phần nguyên gồm có: 2 trăm, 8 chục, 6 đơn vị.
- Phần thập phân gồm có: 7 phần mười, 0 phần trăm, 3 phần nghìn.

Số thập phân 286,703 đọc là: Hai trăm tám mươi sáu phẩy bảy trăm linh ba.

b) Trong số thập phân 0,1972

- Phần nguyên gồm có: 0 đơn vị.
- Phần thập phân gồm có: 1 phần mười, 9 phần trăm, 7 phần nghìn, 2 phần chục nghìn.

Số thập phân 0,1972 đọc là: không phẩy một nghìn chín trăm bảy mươi hai.

2. Đọc, viết số thập phân

- Muốn đọc một số thập phân, ta đọc lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp:
trước hết đọc phần nguyên, đọc dấu “phẩy”, sau đó đọc phần thập phân.
- Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp:
trước hết viết phần nguyên, viết dấu “phẩy”, sau đó viết phần thập phân.

Ví dụ 2:

Số thập phân	2,35	301,80	1942,54	0,032
Cách đọc	Hai phẩy ba mươi lăm	Ba trăm linh một phẩy tám mươi	Một nghìn chín trăm bốn mươi hai phẩy năm mươi tư	Không phẩy không trăm ba mươi hai
Phần nguyên gồm có	2 đơn vị	3 trăm; 0 chục; 1 đơn vị	1 nghìn; 9 trăm; 4 chục; 2 đơn vị	0 đơn vị

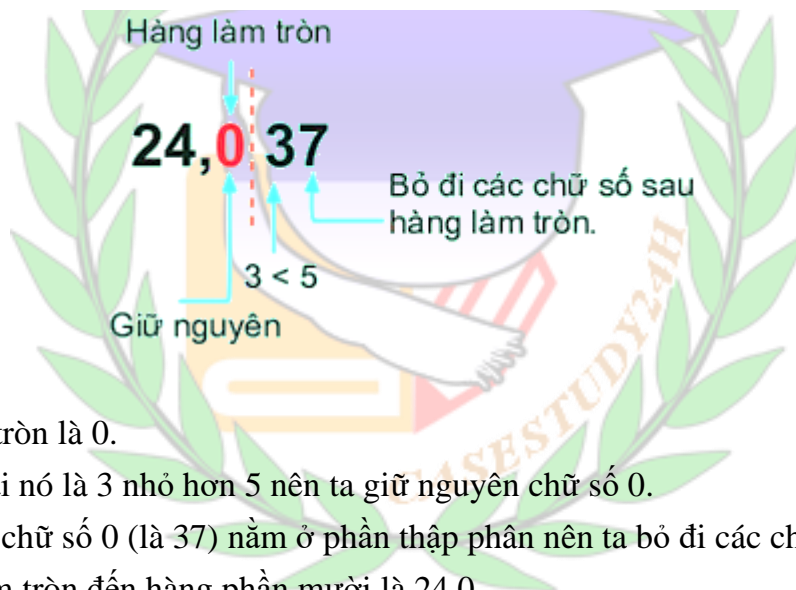
Phần thập phân gồm có	3 phần mười 5 phần trăm	8 phần mười 0 phần trăm	5 phần mười 4 phần trăm	0 phần mười 3 phần trăm 2 phần nghìn
--------------------------	----------------------------	----------------------------	----------------------------	--------------------------------------------

3. Làm tròn số thập phân

Để làm tròn một số thập phân dương tới một hàng nào đấy (gọi là **hàng làm tròn**), ta làm như sau:

- **Đối với chữ số hàng làm tròn:**
 - giữ nguyên nếu chữ số ngay bên phải nhỏ hơn 5;
 - tăng 1 đơn vị nếu chữ số ngay bên phải lớn hơn hoặc bằng 5.
- **Đối với các chữ số sau hàng làm tròn:**
 - bỏ đi nếu ở phần thập phân;
 - thay bởi các chữ số 0 nếu ở phần số nguyên.

Ví dụ 3: Làm tròn số 24,037 đến hàng phần mười ta được kết quả là 24,0.



Giải thích:

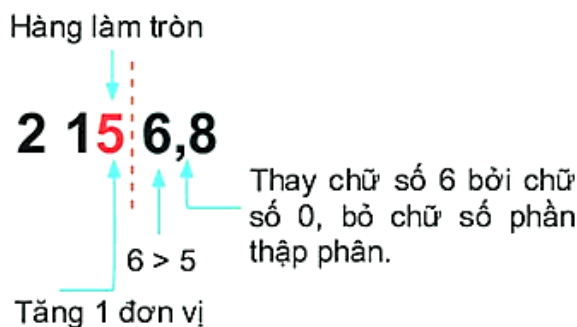
Chữ số hàng làm tròn là 0.

Vì chữ số bên phải nó là 3 nhỏ hơn 5 nên ta giữ nguyên chữ số 0.

Vì các chữ số sau chữ số 0 (là 37) nằm ở phần thập phân nên ta bỏ đi các chữ số này.

Do đó, kết quả làm tròn đến hàng phần mười là 24,0.

Ví dụ 4: Làm tròn số 2156,8 đến hàng chục ta được kết quả là 2160.



Giải thích:

Chữ số ở hàng làm tròn là 5.

Vì chữ số bên phải nó là 6 lớn hơn 5 nên ta tăng chữ số hàng làm tròn 1 đơn vị. Vậy hàng làm tròn thành chữ số 6.

Chữ số 6 bên phải hàng làm tròn nằm ở phần nguyên nên ta thay bằng chữ số 6. Chữ số 8 nằm ở phần thập phân nên bỏ đi.

Do đó, kết quả làm tròn đến hàng chục là 2160.

B. BÀI TẬP

B1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho các câu sau:

- (1) Đọc dấu phẩy
- (2) Đọc phần nguyên
- (3) Đọc phần thập phân

Thứ tự các bước để đọc một số thập phân là:

- | | |
|--------------------|--------------------|
| A. (1) → (2) → (3) | C. (2) → (1) → (3) |
| B. (3) → (1) → (2) | D. (3) → (2) → (1) |

Câu 2: Mỗi đơn vị của một hàng bằng bao nhiêu đơn vị của hàng thấp hơn liền sau?

- | | |
|----------------|---------------|
| A. 0,01 đơn vị | C. 10 đơn vị |
| B. 0,1 đơn vị | D. 100 đơn vị |

Câu 3: Số thập phân 0,06 đọc là:

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| A. Không phẩy sáu | C. Không phẩy không không sáu |
| B. Không phẩy không sáu | D. Không phẩy không |

Câu 4: Số thập phân 136,269 đọc là: Một trăm ba mươi sáu phẩy hai sáu chín. Đúng hay sai?

- | | |
|---------|--------|
| A. Đúng | B. Sai |
|---------|--------|

Câu 5: Số thập phân 245,018 gồm:

- A. 2 trăm, 4 chục, 0 đơn vị, 0 phần mười, 18 phần trăm.
- B. 2 trăm, 4 chục, 5 đơn vị, 1 phần mười, 0 phần trăm, 8 phần nghìn
- C. 2 trăm, 4 chục, 5 đơn vị, 0 phần mười, 1 phần trăm, 8 phần nghìn
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 6: Cho số thập phân 48,15. Chữ số 5 thuộc hàng nào?

- | | |
|----------------|-------------------|
| A. Hàng chục | C. Hàng phần mười |
| B. Hàng đơn vị | D. Hàng phần trăm |

Câu 7: Giá trị của chữ số 6 trong số thập phân 108,637 là:

- | | |
|----------|------------|
| A. 6/10 | C. 6/1000 |
| B. 6/100 | D. 6/10000 |

Câu 8: Số thập phân 0,08 đọc là:

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| A. Không phẩy tám | B. Không phẩy không tám |
|-------------------|-------------------------|

C. Không phải không không tám

D. Không phải không

Câu 9: Số thập phân 136,269 đọc là: Một trăm ba mươi sáu phẩy hai sáu chín. Đúng hay sai?

A. Đúng

B. Sai

Câu 10: Điền số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

Số thập phân có hai chục, tám đơn vị, chín phần mười, không phần trăm, năm phần nghìn viết là

A. 28,905

C. 28,915

B. 28,95

D. 28,905

B2. TỰ LUẬN

Bài 1. Viết số thập phân có:

- Năm đơn vị, chín phần mười.
- Hai mươi bốn đơn vị, một phần mười, tám phần trăm (tức là hai mươi bốn đơn vị và mười tám phần trăm).
- Năm mươi lăm đơn vị, năm phần mười, năm phần trăm, năm phần nghìn.
- Hai nghìn không trăm linh hai đơn vị, tám phần trăm.
- Không đơn vị, một phần nghìn.

Bài 2. Làm tròn số:

- 3152,14 đến hàng đơn vị;
- 1234,567 đến hàng phần trăm;
- 3189,19 đến hàng trăm;
- 984,9 đến hàng chục.

Bài 3. Làm tròn số:

- 73,103 đến hàng phần trăm;
- 179,51 đến hàng đơn vị;
- 102,398 đến hàng phần trăm.
- 399,9 đến hàng đơn vị.